

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PHC)

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings

Ngày 29/12/2023	6,940 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	-8.7%	1.2%

DT thuần 2023
1,811
tỷ VNĐ
YoY: ▼108 -5.6%

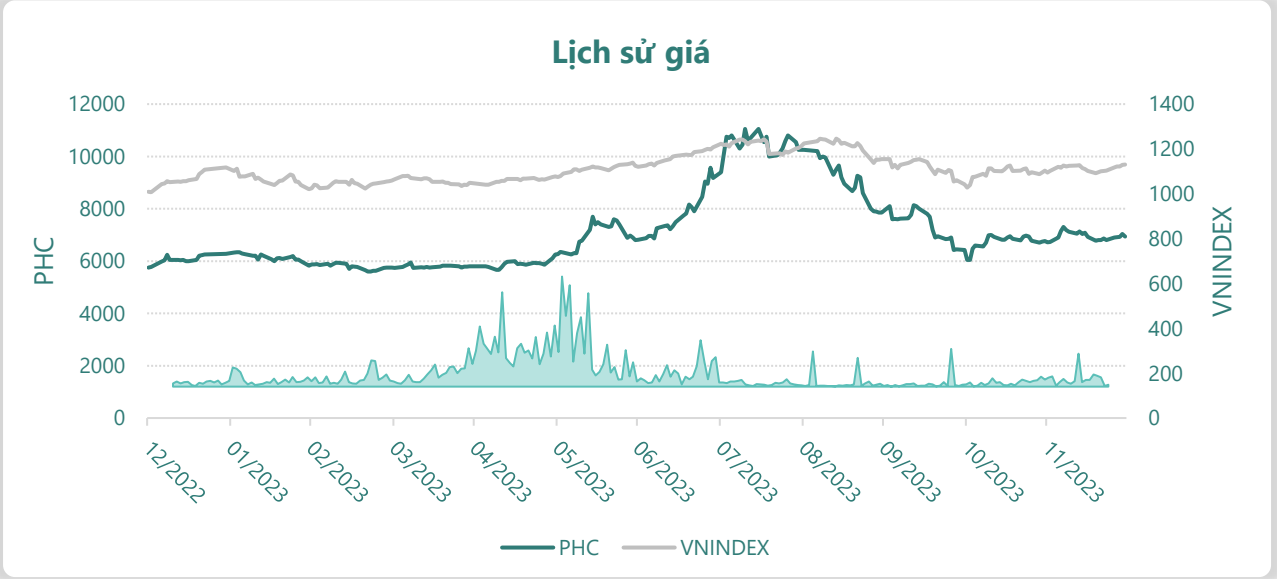
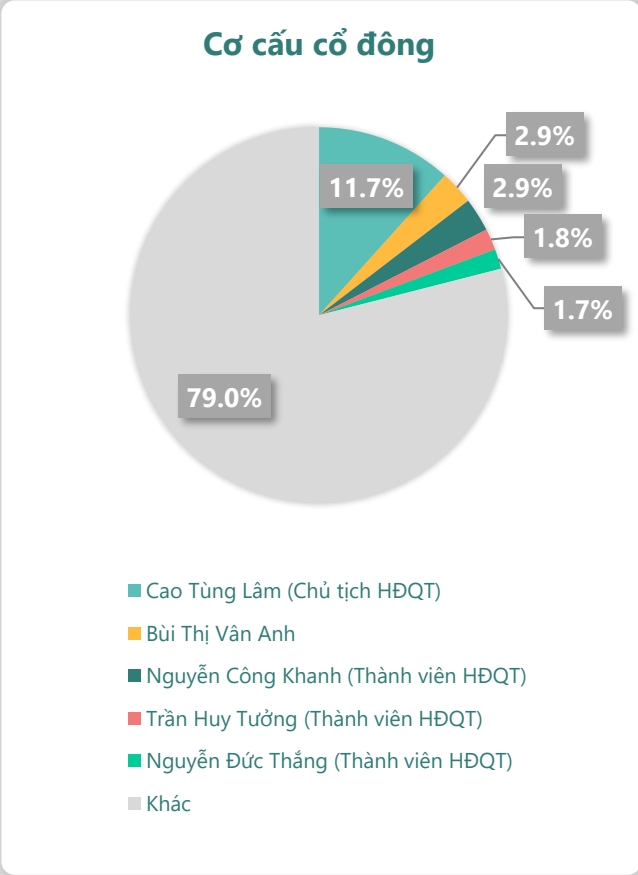
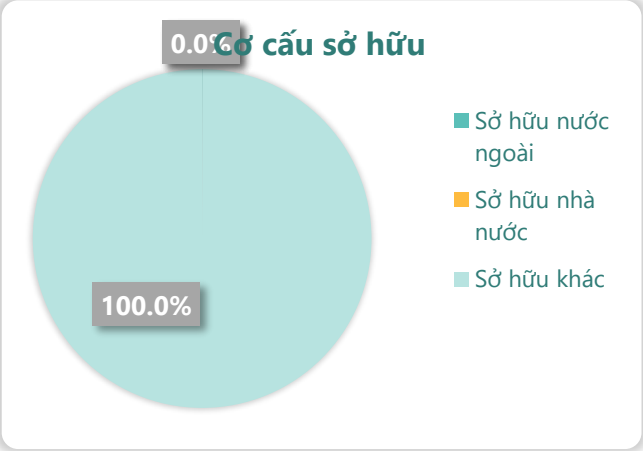
LN thuần 2023
12.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.80 -41.8%

LN sau thuế 2023
8.41
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.4 -57.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.4%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2023
1.3%
YoY: +/-▼ 1.6%

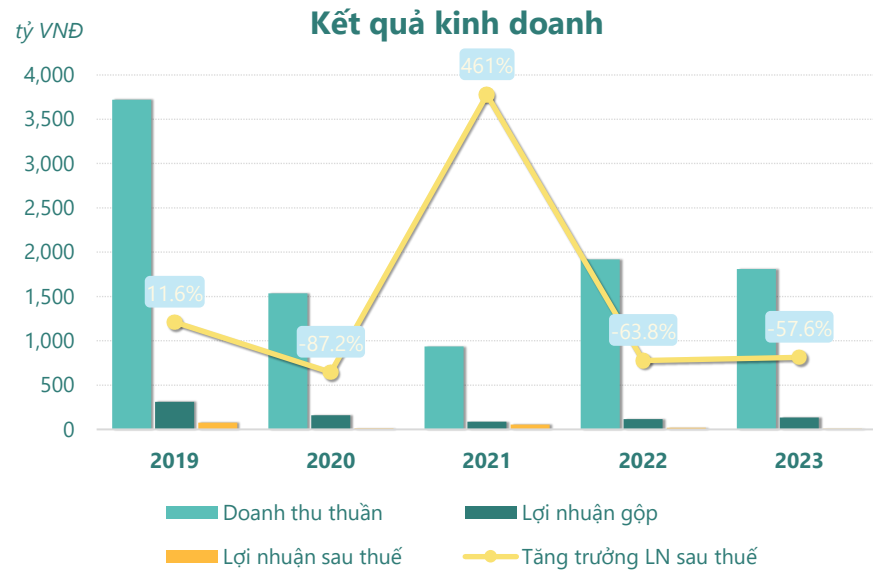
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 11,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	352
Số lượng CPLH (CP)	50,681,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	169,605
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.35
EPS	179
P/E	38.9



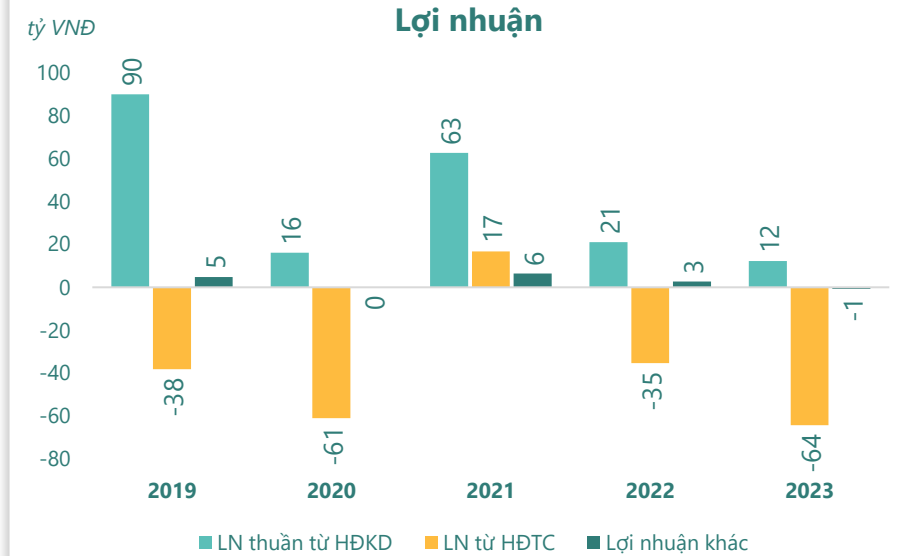
Năm **2023**, **PHC** ghi nhận doanh thu thuần **1,811** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.41** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.64%** và **giảm 57.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.34%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

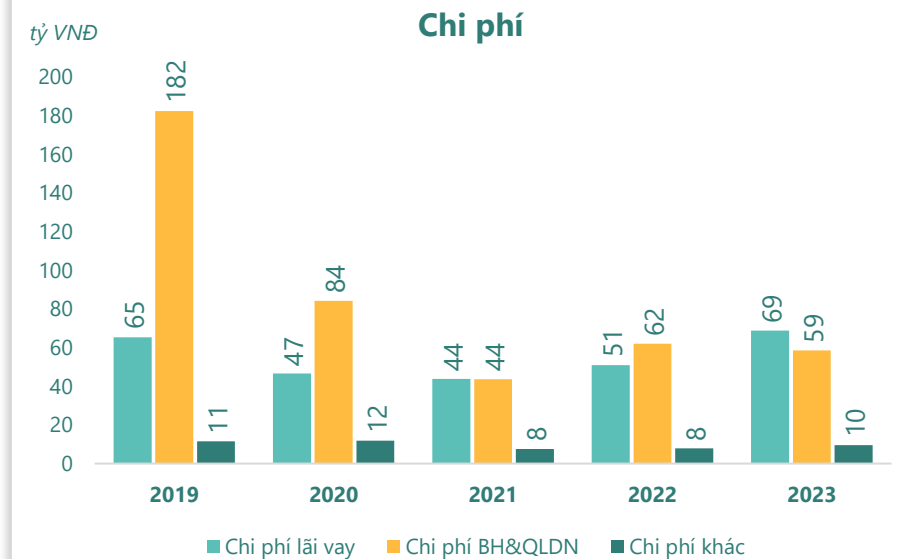
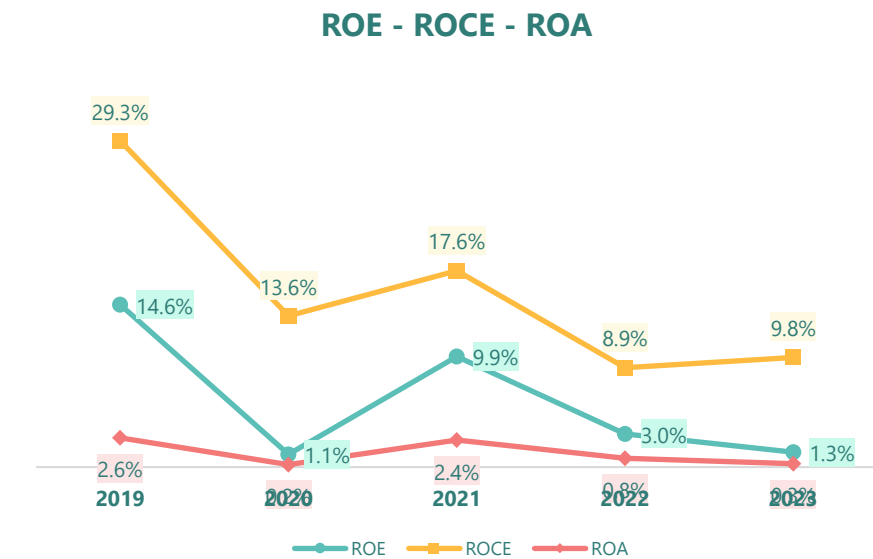


Năm **2023**, **PHC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.21** tỷ đồng, **giảm đi 8.76** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (40.31 tỷ đồng) là 28.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



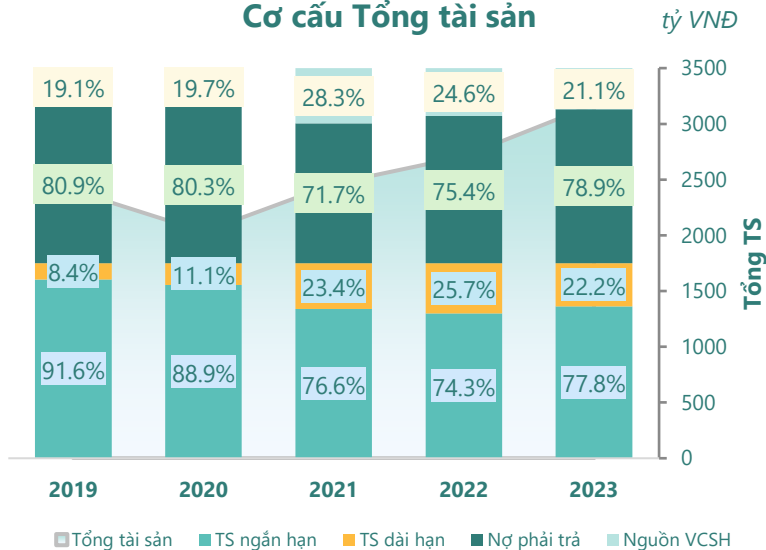
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **68.72** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **58.58** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 9.55** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PHC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.34%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

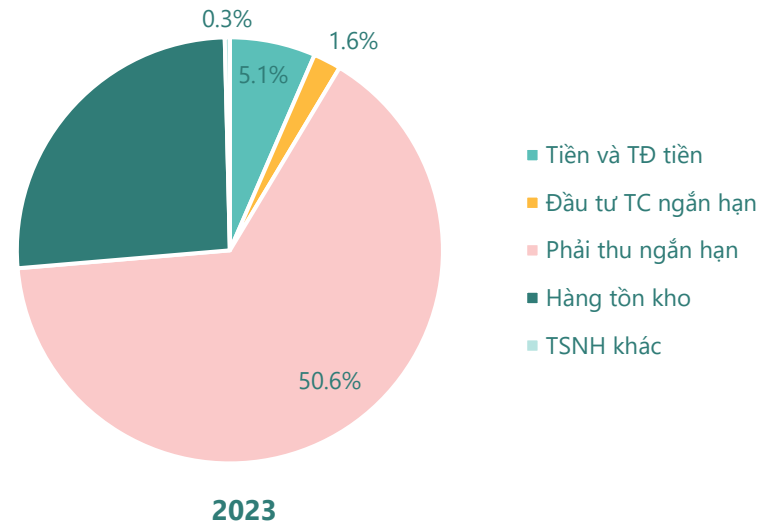


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

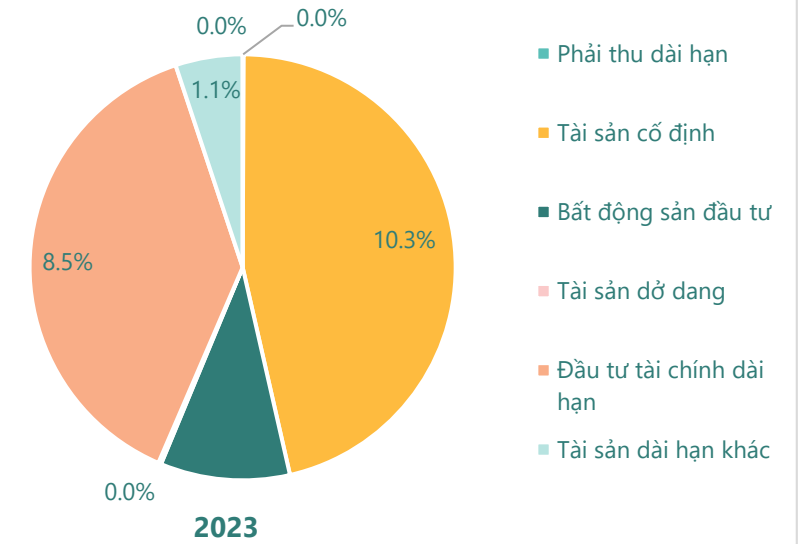
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PHC** năm 2023 tăng trưởng **17.1%** so với năm trước, đạt **3,172** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

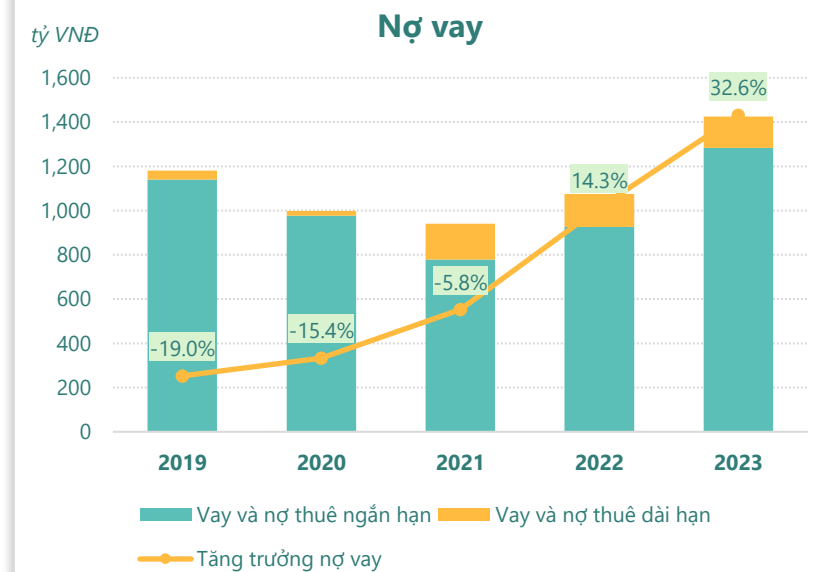
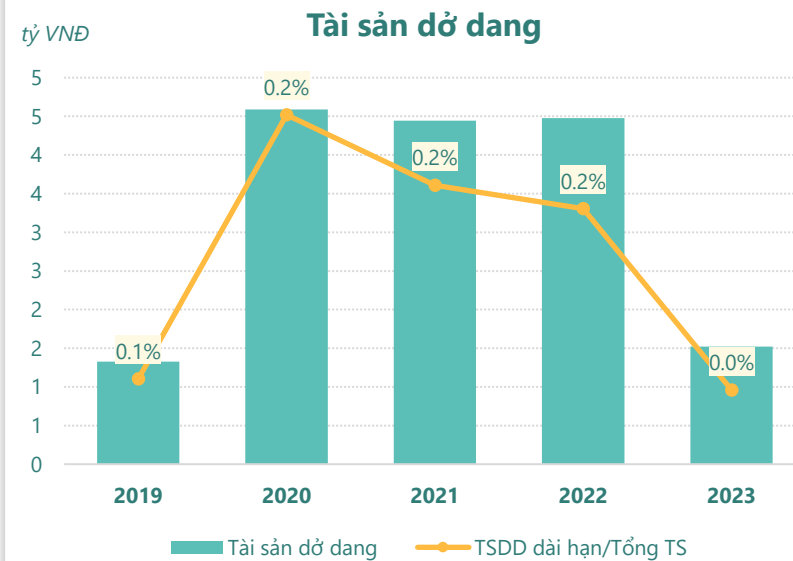
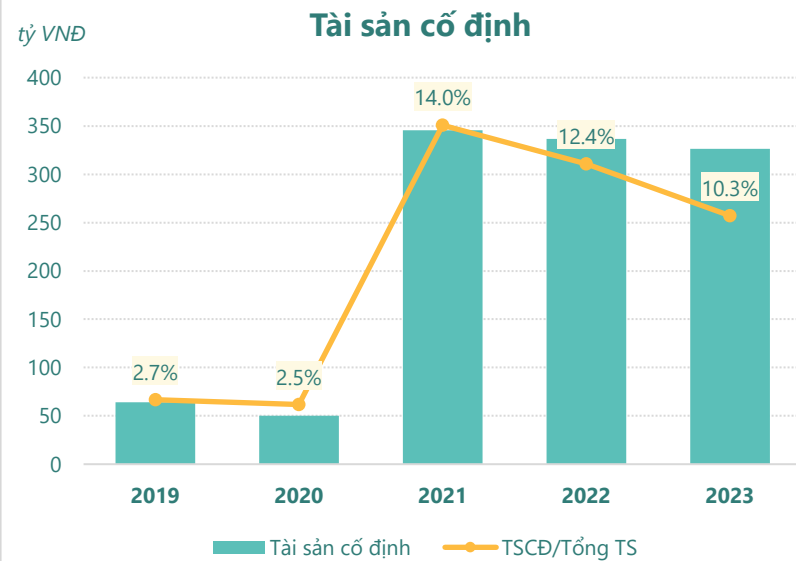
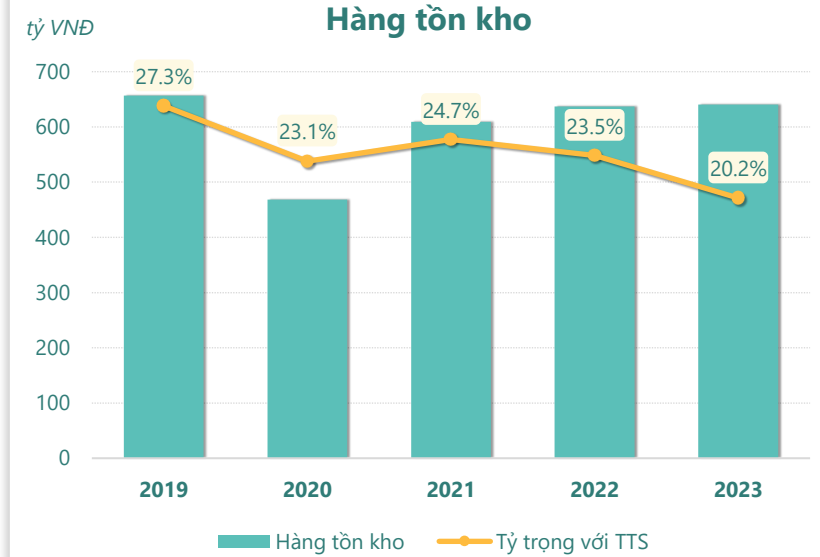
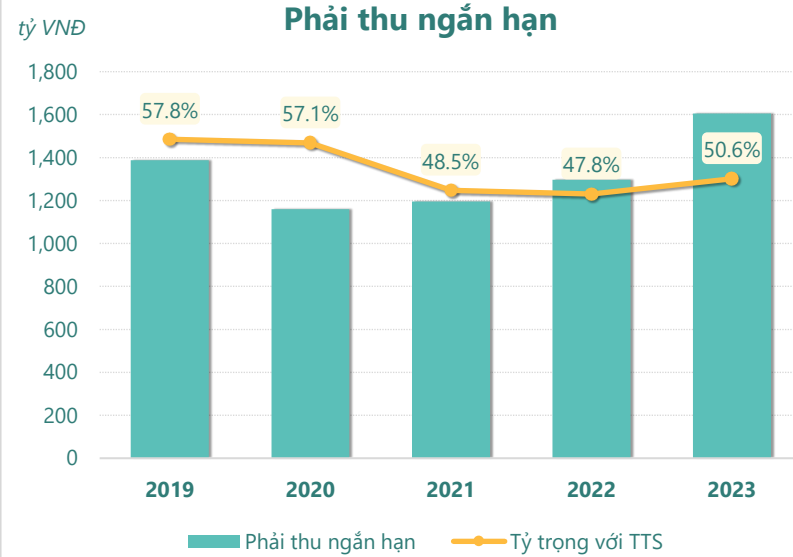
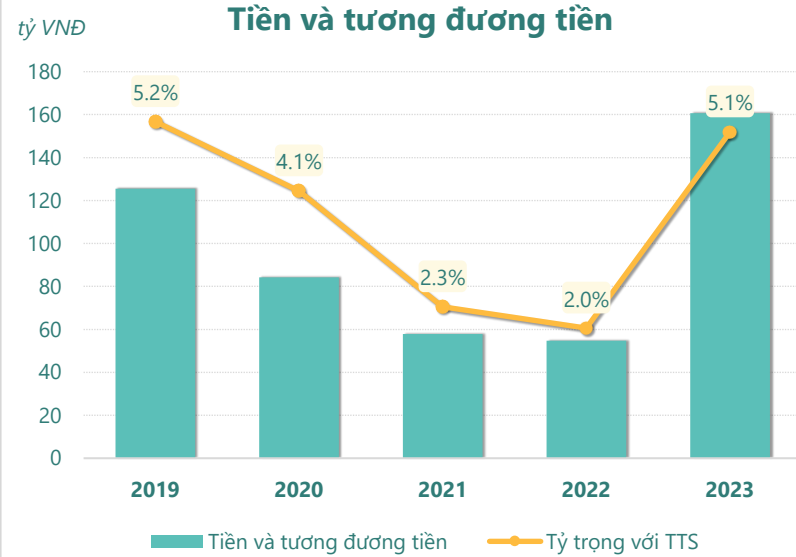
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PHC đạt **2,468** tỷ đồng, tăng trưởng **22.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

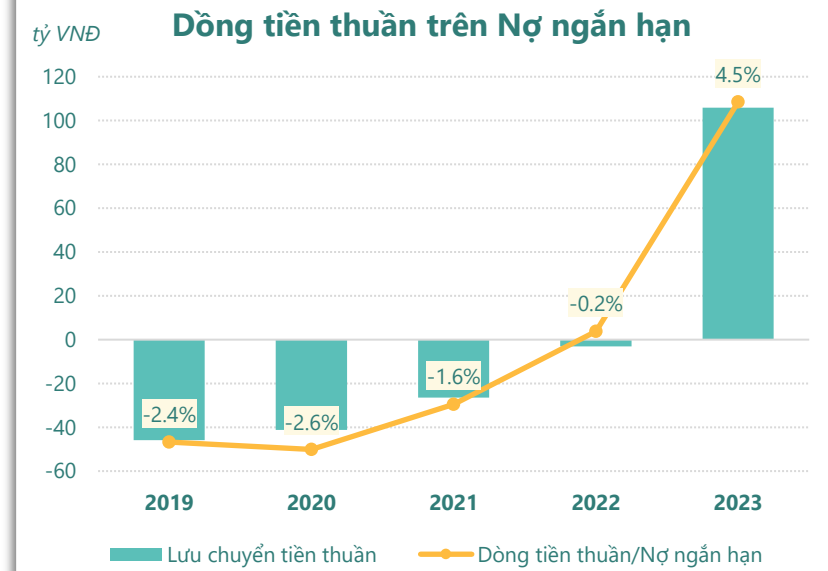
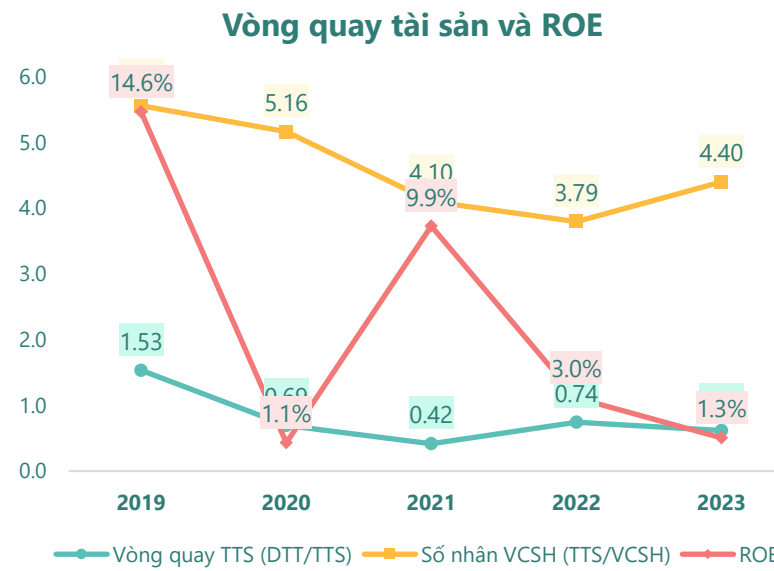
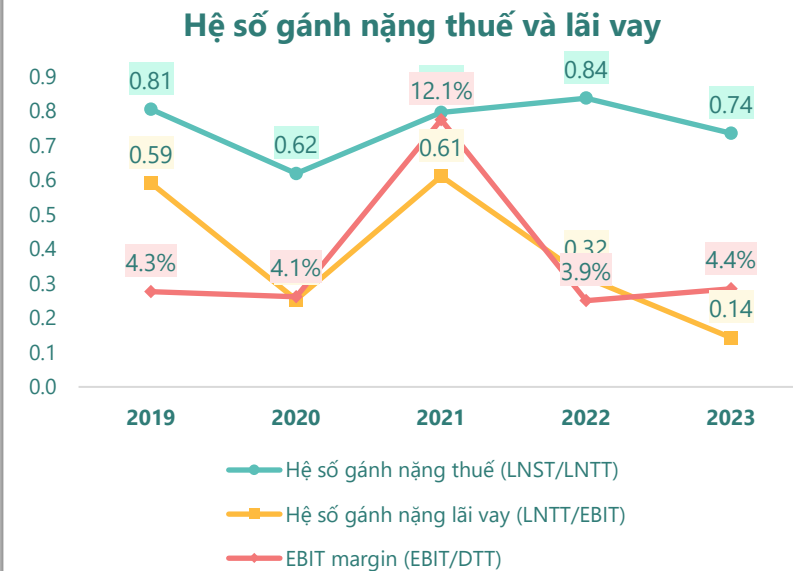
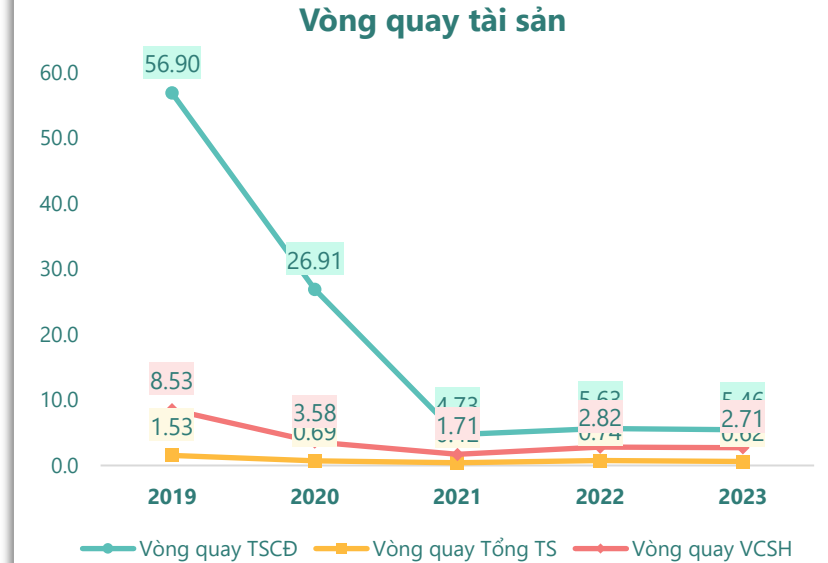
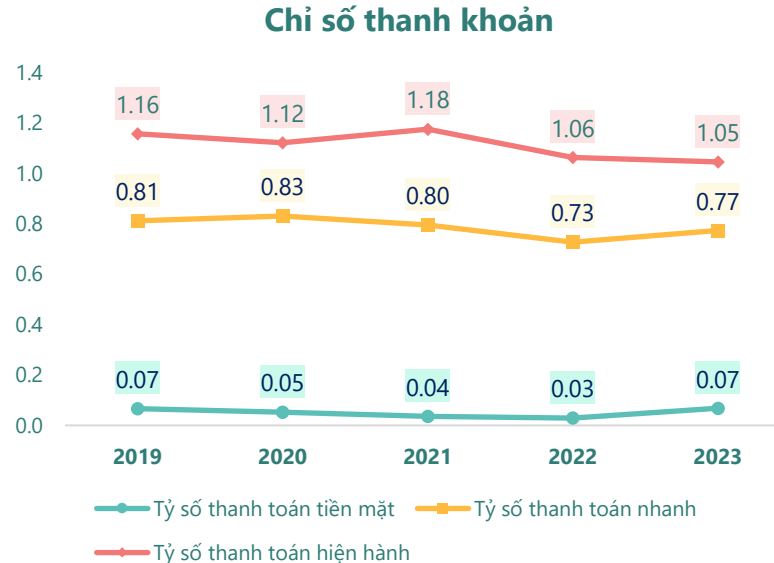
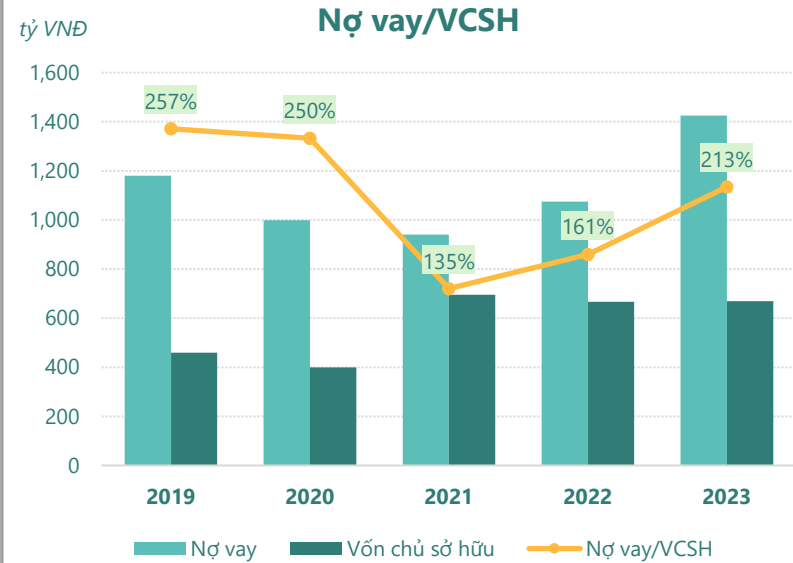
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.09%** so với năm trước và đạt **703.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **22.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.52%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,537	935	1,919	1,811
Giá vốn hàng bán	1,378	848	1,803	1,677
Lợi nhuận gộp	159	86.9	116	134
Doanh thu HĐTC	9.21	62.6	17.1	6.21
Chi phí TC	70.2	45.8	52.4	70.3
Chi phí lãi vay	46.6	43.8	51.0	68.7
LN trong công ty LKLD	2.58	2.52	2.09	1.07
Chi phí bán hàng	20.4	0.95	0	0.02
Chi phí QLDN	63.8	42.7	62.0	58.6
LN thuần từ HĐKD	16.1	62.6	21.0	12.2
Lợi nhuận khác	-0.25	6.36	2.71	-0.78
LN trước thuế	15.8	68.9	23.7	11.4
Lợi nhuận sau thuế	9.78	54.9	19.8	8.41
LNST của CĐ cty mẹ	4.92	54.4	20.3	8.97

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	288	-238	19.4	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	11.1	-117	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-207	200	94.1	350
Tiền đầu kỳ	125	84.3	57.9	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	-41.2	-26.4	-3.14	106
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.3	57.9	54.7	161

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,031	2,463	2,709	3,172
Tài sản ngắn hạn	1,806	1,886	2,013	2,468
Tiền và tương đương tiền	84.3	57.9	54.7	161
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.2	1.83	1.87	51.9
Phải thu ngắn hạn	1,159	1,195	1,296	1,606
Hàng tồn kho	468	609	637	641
Tài sản ngắn hạn khác	15.5	21.9	23.5	9.53
Tài sản dài hạn	225	577	696	704
Phải thu dài hạn	55.6	0	0	0.56
Tài sản cố định	50.2	345	337	326
Bất động sản đầu tư	10.9	73.5	71.4	69.2
Tài sản dở dang	4.59	4.44	4.48	1.52
Đầu tư tài chính dài hạn	59.8	139	246	270
Tài sản dài hạn khác	42.6	13.6	37.7	35.9
Lợi thế thương mại	1.30	0	0	0
Nợ phải trả	1,631	1,767	2,042	2,503
Nợ ngắn hạn	1,610	1,604	1,893	2,361
Vay và nợ thuê ngắn hạn	977	778	926	1,283
Phải trả người bán ngắn hạn	426	499	790	722
Nợ dài hạn	21.3	162	149	142
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	162	149	142
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	696	667	670
Vốn chủ sở hữu	400	696	667	670
Vốn điều lệ	257	507	507	507
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0